

VẤN ĐỀ PHÂN LOẠI TỪ THEO CẤU TẠO Ở TIỂU HỌC

LÊ VĂN TRUNG*

TÓM TẮT

Bài viết đề cập việc dạy phân loại từ vựng ở tiểu học; từ đó đưa ra những nhận xét, phân tích nhằm giúp người học phân loại từ thuận lợi hơn.

Từ khóa: phân loại từ, phân loại từ theo cấu tạo, tiểu học.

ABSTRACT

Classifying vocabulary by structure in primary schools

This article discusses the reality of teaching how to classify vocabulary in primary schools. Thence, it presents comments and analyses to help learners classify vocabulary more easily.

Keywords: classifying vocabulary, classifying vocabulary by structure, primary education.

1. Đặt vấn đề

Việc dạy học sinh (HS) nhận diện, phân loại đơn vị từ vựng ở trường tiểu học còn nhiều bất cập. Vì thế, giáo viên (GV) tiểu học thường đặt ra các câu hỏi, như: Làm thế nào để dạy HS xác định đúng về từ đơn, từ láy, từ ghép. Thậm chí có người còn bức xúc, đặt vấn đề: Tại sao những nhà Việt ngữ học, nhất là sách giáo khoa (SGK) không đưa ra một tiêu chí nhất định và nhất quán để giúp cho GV cũng như HS nhận diện và phân loại từ? Điều đó có lẽ xuất phát từ tính chất phức tạp của vấn đề ranh giới từ trong tiếng Việt.

Những câu hỏi và những băn khoăn trên đây của GV tiểu học không thể không lưu tâm. Bài viết này trình bày về vấn đề phân loại từ vựng trong chương trình tiểu học với mong muốn góp phần giúp GV dạy HS phân loại từ theo cấu tạo một cách thuận lợi hơn.

2. Một số tiêu chí phân loại từ vựng

tiếng Việt

Như từ vựng của các ngôn ngữ khác, từ vựng tiếng Việt là một hệ thống lớn, có cấu trúc phức tạp và không ngừng vận động. Khác với ngôn ngữ Ấn - Âu, từ tiếng Việt mang đặc điểm của loại hình ngôn ngữ đơn lập, không biến hình. Chính đặc điểm này khiến cho việc phân loại gặp không ít khó khăn. Tùy từng góc độ tiếp cận nghiên cứu, chúng ta có những cách phân loại khác nhau. Sau đây là một số cách phân loại từ vựng tiếng Việt:

2.1. Dựa vào phạm vi sử dụng từ, từ vựng tiếng Việt được chia thành hai tiểu loại: từ toàn dân và từ địa phương

Trong chương trình và SGK hiện hành, nội dung này được phân bố trong chương trình lớp 3. Do từ vựng là hệ thống mở và vận động không ngừng, có những từ địa phương nay đã nhập vào lớp từ toàn dân như *sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, nhậu...* khiến ranh giới giữa chúng không rõ ràng, khó xác định.

* ThS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: levantrung@gmail.com

Dẫn đến việc dạy học nội dung này cũng gặp khó khăn nhất định.

2.2. Dựa vào nguồn gốc của từ, từ vựng tiếng Việt cũng được chia thành hai tiểu loại: *từ thuần Việt* và *từ vay mượn*.

Nguồn vay mượn chính của tiếng Việt là tiếng Hán và ngôn ngữ Ấn - Âu. Trong tiếng Việt số lượng từ gốc Hán chiếm khoảng 70% (trong đó khoảng 60% là từ Hán Việt), vay mượn tiếng Pháp khoảng 3000 từ và một số từ vay mượn từ những ngôn ngữ khác như Nhật, Nga... Trong quá trình giao lưu hội nhập, tiếng Việt tiếp nhận một số lượng khá lớn từ tiếng Anh, như *email, internet, karaoke, game, facebook*...

Việc nhận diện từ ngữ vay mượn từ những ngôn ngữ Ấn - Âu tương đối dễ, bởi vì hình thức ngữ âm của từ vẫn còn mang âm hưởng ngoại lai, chẳng hạn: *biđông, pin, comlê, compa, vali*... Ngược lại, những từ vay mượn từ tiếng Hán khó xác định hơn. Nguyên do có thể là tiếng Việt và tiếng Hán cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn tiết tính, không biến hình, mỗi tiếng được viết bằng một chữ viết tách rời nhau. Hơn nữa số lượng từ gốc Hán trong tiếng Việt quá lớn, nhiều trường hợp đã được viết hóa cao về hình thức ngữ âm cũng như khả năng kết hợp, như: *ông, bà, cô, học*... nên người sử dụng dường như không còn biết nguồn gốc của từ. Đặc biệt, nhiều yếu tố Hán Việt đã trở thành đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt, có những từ được cấu tạo bằng cách ghép yếu tố Hán Việt với yếu tố thuần Việt, như *binh lính, cướp đoạt, cảm mến, biến đổi*... khiến cho việc xác định càng trở nên khó khăn. Qua khảo sát 60 GV

tiểu học, 100% GV khi được hỏi đều cho rằng không tự tin để xác định từ Hán Việt, việc xác định dường như chỉ dựa vào cảm tính. Như vậy, việc nhận diện lớp từ này đối với GV đã khó thì với HS chắc chắn sẽ càng khó. Vì thế, việc dạy yếu tố Hán Việt trong nội dung mở rộng vốn từ cho HS rất cần được quan tâm.

2.3. Dựa vào quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ, từ vựng tiếng Việt được chia thành 2 lớp: *từ đồng nghĩa* và *từ trái nghĩa*. Trong đó, *từ đồng nghĩa* lại được chia thành: *từ đồng nghĩa hoàn toàn*¹ và *từ đồng nghĩa không hoàn toàn*. Nội dung này HS được học ở lớp 5.

Bài viết này không đi sâu tìm hiểu về *từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa*. Người viết đề cập vì nó nằm trong hệ thống phân loại các đơn vị từ vựng được đề cập ở tiểu học). Với HS, việc xác định từ trái nghĩa có nhiều thuận lợi vì các từ trái nghĩa vốn thường tồn tại thành từng cặp sẵn có. Thông thường HS chỉ gặp khó khăn khi xác định những từ tham gia vào nhiều trường trái nghĩa như *thắng* có thể trái nghĩa với *cong/ xiêu vẹo*. Hay những trường hợp trái nghĩa tùy ngữ cảnh như *đen, trắng: đối trắng thay đen*. Còn với từ đồng nghĩa, việc chỉ ra điểm khác biệt đối với HS không dễ: từ càng giống nhau, điểm khác biệt càng khó xác định.

2.4. Dựa vào cấu tạo của từ, từ vựng tiếng Việt chia thành: từ đơn và từ phức.

Việc phân loại từ theo tiêu chí này là dựa vào số lượng hình vị mà từ bao gồm và mối quan hệ giữa các hình vị. Với *từ đơn*, dựa vào số lượng âm tiết mà từ đơn lại được chia thành *từ đơn tiết* (như: *đi, núi, vui, đã*...) và *từ đơn đa tiết*

(gọi tắt là *từ đa tiết* như: *thần lẫn, bỏ hóng, thốt nốt, đom đóm...*).

Với *từ phức*, dựa vào phương thức cấu tạo từ, *từ phức* lại được chia thành hai loại *từ láy* và *từ ghép*.

- Dựa vào sự lặp lại hình thức âm thanh của hình vị gốc (tiếng gốc/cơ sở), *từ láy* được chia thành *từ láy toàn bộ* (như *xa xa, nho nhỏ, đặng đặng, tung tưng, nằng nặng...*) và *từ láy bộ phận* (như *lạnh lùng, thập thò, bờ ngõ, lon ton...*). Trong chương trình và SGK trước năm 2000, những trường hợp *sạch sành sanh, khét khèn khét, dưng dưng dưng; nhí nha nhí nhánh, khắp kha khắp khênh, đi đà đi đà đi đà...* được xem là *từ láy ba, từ láy tư*. SGK hiện hành không đề cập đến những đơn vị này. Nhưng trong thực tế dạy học ở tiểu học, nếu gặp những cứ liệu này có thể xử lí là từ láy.

- Dựa vào quan hệ cú pháp giữa các hình vị, *từ ghép* được phân thành *từ ghép đẳng lập* (như *hoa quả, ca hát, vui buồn...*) và *từ ghép chính phụ* (như *đỏ au, giáo viên, chạy bàn...*). Sách Tiếng Việt tiểu học trước năm 2000 phân loại theo hướng này. Trong sách Tiếng Việt tiểu học hiện hành, từ ghép được phân loại dựa vào quan hệ ngữ nghĩa giữa các hình vị. Dựa vào tiêu chí này, *từ ghép* được chia thành *từ ghép tổng hợp* (như *đất nước, bơi lội, sớm muộn...*) và *từ ghép phân loại* (như *máy bay, ăn chay, lạ mắt, xanh rì...*).

Đó là những kiến thức cơ bản về

phân loại từ vựng tiếng Việt trong đào tạo GV tiểu học có trình độ cao đẳng, đại học. Song để áp dụng vào thực tiễn giảng dạy không đơn giản. GV tiểu học thường lúng túng, thiếu tự tin hoặc máy móc khi dạy nội dung này. Kết quả khảo sát của chúng tôi (Mục 3) cho thấy điều này.

3. Khảo sát và phân tích việc dạy học phân loại từ theo cấu tạo ở tiểu học

Để tìm hiểu việc dạy học phân loại từ theo cấu tạo ở tiểu học, chúng tôi làm một khảo sát nhỏ.

3.1. Đối tượng và kết quả khảo sát

Đối tượng khảo sát là 60 học viên đang theo học hệ liên thông ngành Giáo dục Tiểu học của Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TPHCM). Những học viên này đã qua các bậc học Trung cấp Sư phạm hoặc Cao đẳng Sư phạm. Họ là những người đang trực tiếp đứng lớp ở tiểu học. Nội dung câu hỏi như sau:

Với những từ sau, anh/ chị dạy HS tiểu học phân loại như thế nào?

chôm chôm, xoài cát, dưa đón, khang khác, mơ mộng, đom đóm, xanh xao, giáo viên, bơi lội, bướm bướm, tôn tốt, ấu trĩ, với, diên điển, sông núi, gượng gạo, hoa đăng, chung thủy.

Sau đây là kết quả phân loại của các giáo viên tham gia khảo sát.

Bảng kết quả khảo sát phân loại từ theo cấu tạo

Stt	Từ	Phân loại					
		Từ đơn		Từ láy		Từ ghép	
		Đơn tiết	Đa tiết	Toàn bộ	Bộ phận	Tổng hợp	Phân loại
1	<i>chôm chôm</i>		49 (82%)	9 (15%)		2 (3%)	
2	<i>xoài cát</i>						60 (100%)
3	<i>đưa đôn</i>					60 (100%)	
4	<i>khang khác</i>			25 (42%)	35 (58%)		
5	<i>mơ mọng</i>				4 (7%)	56 (93%)	
6	<i>đom đóm</i>		47 (78%)	7 (12%)		6 (10%)	
7	<i>xanh xao</i>			20 (33%)	40 (67%)		
8	giáo viên						60 (100%)
9	<i>bơi lội</i>					58 (97%)	2 (3%)
10	<i>bươm bươm</i>		48 (80%)	6 (10%)		2 (3%)	4 (7%)
11	<i>tôn tốt</i>			24 (40%)	36 (60%)		
12	<i>ấu trĩ</i>					25 (42%)	35 (58%)
13	<i>với</i>	60 (100%)					
14	<i>diên diễn</i>		48 (80%)	7 (12%)		3 (5%)	3 (5%)
15	<i>sông núi</i>					60 (100%)	
16	<i>gượng gạo</i>				60 (100%)		
17	hoa đăng						60 (100%)
18	<i>chung thủy</i>					20 (33%)	40 (67%)

Từ kết quả trên chúng tôi đưa ra những nhận xét ở mục 3.2.

3.2. Phân tích kết quả khảo sát

Kết quả ở bảng trên cho thấy: tỷ lệ phân loại sai tương đối cao, nhất là đối với những từ *chôm chôm, kang khác, đom đóm, xanh xao, bướm bướm, tôn tốt, điên điên*. Vậy điều gì khiến GV lúng túng khi xử lí những trường hợp này?

Thứ nhất, do chịu ảnh hưởng của cách phân loại từ được học trong chương trình đào tạo GV cao đẳng, đại học nên các từ *chôm chôm, đom đóm, bướm bướm, điên điên* được xem là **từ đơn đa tiết**. Trong khi quan điểm của các tác giả SGK xếp vào từ láy.

Thứ hai, khi xử lí trường hợp cụ thể không dựa vào hệ thống lí thuyết đã được đề cập trong chương trình tiểu học khiến việc nhận diện thường theo cảm tính, thiếu kĩ năng phân tích logic. Những từ trên, nghiêm nhiên có thể xếp chúng vào từ láy, cụ thể là từ láy tiếng (láy toàn bộ) như định nghĩa về từ mà SGK đã đưa ra:

“1. Tiếng cấu tạo nên từ. Từ chỉ gồm một tiếng gọi là từ đơn. Từ gồm hai hay nhiều tiếng gọi là từ phức. 2. Từ nào cũng có nghĩa và dùng để tạo nên câu.”

(Tiếng Việt 4, t.1, tr.28, 2010)

Riêng những từ như *bướm bướm, chôm chôm, đom đóm...* không được đề cập trong nội dung dạy về cấu tạo từ ở tiểu học. Cho nên thực tế đã xảy ra tình huống sau: khi dạy phần từ láy ở lớp Bốn, GV yêu cầu HS dùng từ láy đặt câu. Có em viết “*Bướm bướm đang bay lượn trong vườn*”. Tình huống này đã khiến GV lúng túng, khó giải quyết.

Những từ trên được cấu tạo bởi hai tiếng, suy ra chúng là từ phức. Bởi vì trong

Tiếng Việt 4, tập 1, từ phức được quan niệm như sau: “*Có hai cách chính để tạo từ phức là: 1. Ghép những tiếng có nghĩa lại với nhau. Đó là các từ ghép. M: tình thương, thương mến... 2. Phối hợp những tiếng có âm đầu hay vần (hoặc cả âm đầu và vần) giống nhau. Đó là từ láy. M: sẵn sóc, khéo léo, luôn luôn...*”

Theo định nghĩa trên, các từ này thuộc về từ láy. Vì vậy, câu “*Bướm bướm đang bay lượn trong vườn*.” vẫn được chấp nhận.

Các từ *kang khác, xanh xao, tôn tốt* số GV cho là từ láy toàn bộ cũng chiếm tỉ lệ cao. Điều này cũng có thể lí giải bằng những lí do như trên. Định nghĩa của sách Tiếng Việt tiểu học cho thấy từ láy còn được phân thành ba tiểu loại: từ láy có hai tiếng giống nhau ở âm đầu, từ láy có hai tiếng giống nhau ở vần (từ láy bộ phận), từ láy có hai tiếng giống nhau ở cả âm đầu và vần (từ láy toàn bộ). Như vậy các từ *kang khác, xanh xao, tôn tốt* chỉ có thể xếp vào nhóm từ láy có hai tiếng giống nhau ở âm đầu (từ láy bộ phận).

Kết quả khảo sát cũng cho thấy 100% GV xếp các từ Hán Việt như *giáo viên, hoa đăng* vào nhóm từ ghép phân loại. Nhưng điều thú vị là khi hỏi đầu là hình vị chỉ loại lớn, hay yếu tố nào là chính thì đa số trả lời là “*giáo*” thay vì “*viên*”, “*hoa*” thay vì “*đăng*”. Riêng từ *chung thủy* có tới 67% cho là từ ghép phân loại. Và khi hỏi nghĩa của từng yếu tố “*chung*” và “*thủy*” thì không ai giải thích được. Thậm chí nhiều người còn cho rằng “*thủy*” có nghĩa là “*nước*”. Điều đó cho thấy vốn từ Hán Việt cũng như những hiểu biết về Hán học của GV tiểu

học còn khá khiêm tốn. Đây chính là một gợi ý cho việc điều chỉnh nội dung dạy học về lớp từ này cho sinh viên sư phạm thuộc ngành Giáo dục Tiểu học ở các trường cao đẳng và đại học. Bởi vì, lớp từ này chiếm một vị trí rất quan trọng trong tiếng Việt, nó chiếm số lượng tới 60% trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Khi được giải nghĩa những từ *chung thủy, công viên, giáo viên, cận thị, viễn thị, ấu trĩ...* bằng cách chiết tự thì người học cảm thấy rất hứng thú và nhận thấy tầm quan trọng của lớp từ này. Chẳng hạn: *chung* có nghĩa là cuối cùng, *thủy* có nghĩa là khởi đầu, suy ra *chung thủy* là “trước sau như một, không thay lòng đổi dạ”. Với quan hệ về nghĩa giữa 2 hình vị như thế, nó là *từ ghép tổng hợp*; Hay *cận* là gần, *thị* là nhìn, vậy *cận thị* được hiểu là “chỉ nhìn rõ được những vật ở gần” và về cấu tạo nó là *từ ghép phân loại...* Vấn đề từ Hán Việt có nhiều điều cần bàn, chúng tôi xin được trình bày ở một bài viết khác.

4. Kết luận

Khi biên soạn SGK, các tác giả đã

cân nhắc giữa kiến thức khoa học với khả năng tư duy, nhận thức của học sinh ở từng lứa tuổi. Từ đó có sự chọn lựa nội dung, cách trình bày cho phù hợp. Chẳng hạn, những từ *chôm chôm, đom đóm, bướm bướm, diên diên...* đều là những từ *đơn đa tiết*, nhưng HS tiểu học được dạy là *từ láy*. Điều đó cho thấy sách Tiếng Việt tiểu học đã phân định từ vựng tiếng Việt một cách cụ thể, phù hợp với nhận thức của học sinh.

Tuy những kiến thức cơ bản về từ vựng nói chung và về cấu tạo từ nói riêng, GV tiểu học đã được trang bị trong quá trình đào tạo bậc cao đẳng, đại học, nhưng khi vận dụng vào thực tế dạy học còn máy móc và khá lúng túng. Vì thế, khi xử lí các trường hợp cụ thể còn cảm tính, mang “màu sắc” chủ quan. Việc nhận diện từ về mặt cấu tạo cũng như ngữ nghĩa không đơn giản. Để dạy tốt đơn vị ngôn ngữ phức tạp này, người dạy cần nắm vững các kiến thức cơ bản, cần vận dụng những kiến thức ấy vào việc dạy học một cách linh hoạt và với phương pháp phù hợp.

ⁱ Tuy “đồng nghĩa hoàn toàn” chỉ là cách gọi, nhưng cách gọi này chưa ổn. Thực ra, không có từ đồng nghĩa hoàn toàn. Bởi vì về mặt ngữ nghĩa có thể giống nhau, nhưng phong cách sử dụng sẽ khác nhau nên không thể có từ đồng nghĩa thay thế cho nhau trong mọi ngữ cảnh. Chẳng hạn: *mẹ = má*, nhưng trong văn bản hành chính viết “Họ tên mẹ”, không viết “Họ tên má”; *máy bay = phi cơ*, nói “Tôi đi máy bay”, không nói “Tôi đi phi cơ”; *hoa = bông*, nói “nước hoa”, không nói “nước bông”...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Thị Ân, Nguyễn Thị Ly Kha (2009), *Tiếng Việt giản yếu*, Nxb Giáo dục.
2. Đỗ Hữu Châu (2007), *Giáo trình Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm.
3. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Hoàng Phê (chủ biên) (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
5. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) (2010), *Tiếng Việt 3, 4, 5*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-4-2015; ngày phản biện đánh giá: 18-5-2015;
ngày chấp nhận đăng: 05-6-2015)